

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

Số: 2810-2/15/CBTT-IDV

V/v: CBTT BCTC hợp nhất quý 4/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
2. Mã chứng khoán: IDV
3. Địa chỉ: KCN Khai Quang, Phường Khai Quang, TP Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
4. Điện thoại: 0211 372 0945 Fax: 0211 384 5944
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Trung – Thư ký HĐQT Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 4/2015 hợp nhất của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc được lập ngày 30/09/2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Giải trình về BCTC Quý 4/2015 hợp nhất.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại địa chỉ: www.vpid.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là hoàn toàn đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP HĐQT.

**TM. CÔNG TY
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



NGUYỄN DUY TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015 KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2015

HỢP NHẤT

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 09 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112/VPID/15

Vĩnh Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2015

V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
quý 4 năm tài chính 2015”

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 4 năm tài chính 2015 vào ngày 30/09/2015.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 năm tài chính 2015 của Công ty thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 giảm so với quý 4 năm 2014, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2014 (tại 30/09/2014) đạt: 15.754.510.071 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 (tại 30/09/2015) đạt: 13.590.539.418 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 4 Hợp nhất năm 2015 so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2014 giảm 2.163.970.653 đồng, tương đương với giảm 13,7%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

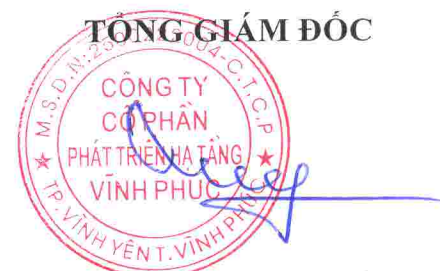
Quý 4 năm 2014 các mã chứng khoán mà Công ty con là Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội đầu tư đang tăng, nên hoàn nhập dự phòng 2,7 tỷ đồng làm cho doanh thu hoạt động tài chính tăng lên. Còn trong quý 4 năm 2015 thì Công ty con VPID Hà Nội đang phải trích lập dự phòng 91 triệu đồng làm tăng chi phí hoạt động tài chính. Vì vậy doanh thu và lợi nhuận của báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015 giảm so với quý 4 năm 2014 là do các nguyên nhân trên.

Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết. *Phung*

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



PHÙNG VĂN QUÝ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV Năm 2015 (Kết thúc ngày 30/09/2015)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	
			(KT 30/09/2015)	Quý IV Năm trước (KT 30/09/2014)	(KT 30/09/2015)	Quý IV Năm trước (KT 30/09/2014)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	1	VI.25	18,663,143,722	22,442,734,330	63,706,304,553	66,094,359,522
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18,663,143,722	22,442,734,330	63,706,304,553	66,094,359,522
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,645,997,105	6,728,054,539	18,068,604,211	18,651,087,331
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,017,146,617	15,714,679,791	45,637,700,342	47,443,272,191
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,147,505,741	5,926,642,611	12,692,198,067	15,600,460,881
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	178,258,153	91,401,937	461,463,363	1,779,311,021
Trong đó: chi phí lãi vay	23		54,121,500	79,204,389	249,777,000	406,014,111
8- Chi phí bán hàng	24			0		
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,051,058,674	4,181,443,706	8,179,268,280	10,221,396,399
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14,935,335,531	17,368,476,759	49,689,166,766	51,043,025,652
11- Thu nhập khác	31		901,789,584	457,248,289	5,257,389,144	1,664,839,554
12- Chi phí khác	32		869,698,469	362,178,960	1,899,560,465	514,176,087
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32,091,115	95,069,329	3,357,828,679	1,150,663,467
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		14,967,426,646	17,463,546,088	53,046,995,445	52,193,689,119
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1,376,887,228	1,709,036,017	4,993,828,558	4,198,896,918
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30				
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,590,539,418	15,754,510,071	48,053,166,887	47,994,792,201
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	0	1,759	3,223	6,779	6,987

Ghi chú: (*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		326,705,877,773	275,958,904,308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,854,241,538	16,607,350,089
1. Tiền	111	V.01	729,241,538	957,350,089
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,125,000,000	15,650,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	189,404,672,436	149,360,078,321
2. Đầu tư ngắn hạn	121		189,496,055,321	149,360,078,321
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(91,382,885)	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,896,901,924	56,311,763,473
1. Phải thu khách hàng	131		7,384,734,527	11,718,739,475
2. Trả trước cho người bán	132		2,408,197,225	1,714,050,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	50,776,210,862	44,909,405,266
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi (*)	139		(672,240,690)	(2,030,431,268)
IV. Hàng tồn kho	140		59,362,076,570	51,020,165,754
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59,362,076,570	51,020,165,754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,187,985,305	2,659,546,671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,104,483	17,018,425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,052,532,101	2,562,410,012
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	4,280,811	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		121,067,910	80,118,234
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		177,293,702,281	141,404,404,541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		74,485,178,369	61,893,523,049
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34,512,530,946	31,811,901,339
* Nguyên giá	222		46,122,794,405	40,985,472,575
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,610,263,459)	(9,173,571,236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
* Nguyên giá	228		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	39,972,647,423	30,081,621,710
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	51,051,682,931	41,059,846,356
* Nguyên giá	241		80,729,948,578	67,010,012,386
* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(29,678,265,647)	(25,950,166,030)

11/11/2015
 TTP
 TTT
 TTT
 TTT

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49,045,975,560	35,417,975,560
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty, liên kết,	252		24,300,000,000	28,900,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	24,745,975,560	6,517,975,560
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,710,865,421	3,033,059,576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	534,865,421	1,453,059,576
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,176,000,000	1,580,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		503,999,580,054	417,363,308,849
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		386,115,519,592	331,484,253,225
I. Nợ ngắn hạn	310		18,567,711,175	14,780,438,266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,644,000,000	1,644,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,417,747,132	7,203,297,310
3. Người mua trả tiền trước	313		905,481,408	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,395,002,761	1,728,544,710
5. Phải trả người lao động	315		19,890,780	339,154,796
6. Chi phí Phải trả	316	V.17	2,572,326	0
7. phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,513,065,155	715,120,871
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,669,951,613	3,150,320,579
II. Nợ dài hạn	330		367,547,808,417	316,703,814,959
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		17,632,933,240	11,575,072,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,954,000,000	3,598,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		347,960,875,177	301,530,742,959
B - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		117,884,060,462	85,879,055,624
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	117,884,060,462	85,879,055,624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,257,300,000	50,994,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,606,685,435)	(10,675,305,435)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,315,178,430	7,330,865,863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,770,090,804	3,642,874,667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,799,101,663	34,585,690,529
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		503,999,580,054	417,363,308,849

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

0

0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2014)
1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			121.92	135.77

Chú ý: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) Được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 tháng 09 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



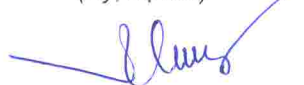
Phùng Văn Quý

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý IV Năm 2015 (Kết thúc ngày 30/09/2015)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

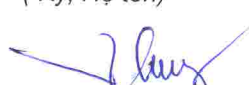
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm nay (2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước (2014)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		154,182,677,305	125,071,408,490
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(54,905,296,417)	(12,047,119,440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(9,033,494,181)	(4,758,049,368)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(249,777,000)	(343,608,556)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5,319,127,426)	(2,921,577,745)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		18,066,325,820	33,379,894,553
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(37,815,394,656)	(7,298,508,874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64,925,913,445	131,082,439,060
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,830,737,980)	(44,591,764,575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,088,176,364	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(253,922,675,260)	(248,418,143,224)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		212,291,220,000	171,625,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,128,000,000)	(39,117,888,693)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	38,407,828,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,988,366,127	12,178,272,542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55,513,650,749)	(109,916,695,950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		469,905,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(510,000)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		700,000,000	6,250,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,344,000,000)	(7,894,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,990,934,800)	(14,255,980,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,165,539,800)	(15,899,980,540)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(753,277,104)	5,265,762,570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,607,350,089	11,341,601,502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		168,553	(13,983)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	15,854,241,538	16,607,350,089

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

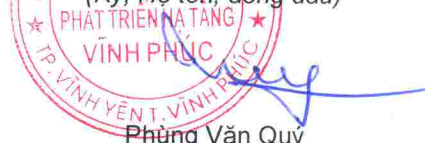
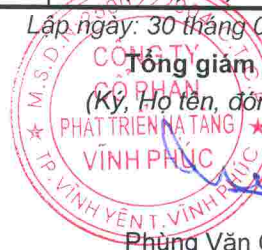
Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 tháng 09 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

3 TY
 HAN
 HAT
 HUU
 T. VINH

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ IV NĂM NAY (2015)	LK: QUÝ IV NĂM NAY (2015)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
<i>Cơ cấu tài sản</i>				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	35.18	35.18	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	64.82	64.82	
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76.61	76.61	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23.39	23.39	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.85	0.85	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	17.60	17.60	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.00	0.00	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	80.20	80.20	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	72.82	72.82	
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.97	2.97	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.70	2.70	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	11.53	11.53	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 tháng 09 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

Công ty CP Phát triển hạ tầng Vinh Phúc

Mẫu số: B 09 a - DN

Khu CN: Khai Quang, Vinh Yên, Vinh Phúc

Ban hành theo QĐ số: 15/2006 QĐ-BTC

Tel: 0211.3.720.945

Fax: 0211. 3.845.944

Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý IV năm 2015 (Kết thúc ngày 30/09/2015)**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vinh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vinh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (16) ngày 24 tháng 06 năm 2015, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 77.257.300.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên tỉnh Vinh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Phùng Văn Quý**.

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ **01/10/2014** và kết thúc vào **30/09/2015**

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2014 Kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VND)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo QĐ số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong niên độ tài chính năm 2015 Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho từ phương pháp thực tế đích danh sang phương pháp nhập trước xuất trước, phương pháp nhập trước xuất trước theo đúng tình hình xuất hàng tồn kho và không ảnh hưởng đến phát sinh cũng như chênh lệch số liệu kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	23.06%	23.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CPĐT và PT hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty CP phát triển XD đô thị Vinh Phúc	P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, Vĩnh Phúc	30%	30%	Kinh doanh. BĐS, văn phòng cho thuê
Công ty CP thủy điện Trung Thu	1570 tổ DP16, PTân Thanh, Điện Biên Phủ	7.07%	7.07%	Thủy điện

Hiện nay các Cty liên kết đang trong giai đoạn XD CB, ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá** đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCE
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông 20%

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: (đồng)	
		Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		326,705,877,773	275,958,904,308
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.		15,854,241,538	16,607,350,089
- Tiền mặt		50,318,732	14,089,238
- Tiền gửi ngân hàng		678,922,806	943,260,851
- Tiền đang chuyển		0	0
- Các khoản tương đương tiền		15,125,000,000	15,650,000,000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		189,404,672,436	149,360,078,321
		Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
		Số lượng	Giá trị
- cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		914,935	5,721,055,321
Cổ phiếu : L43		359,400	2,032,142,885
Cổ phiếu : L18		0	0
Cổ phiếu : SIC		0	0
Cổ phiếu : DC4		555,535	3,688,912,436
Cổ phiếu : HJS		0	0
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)		815,900	10,606,175,435
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ		(815,900)	(10,606,175,435)
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng		173,775,000,000	143,830,000,000
- Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)		10,000,000,000	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(91,382,885)	
		Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn		59,896,901,924	56,311,763,473
1 - Phải thu của khách hàng		7,384,734,527	11,718,739,475
- Cty TNHH Băng rập YULI-VN		1,000,912,912	833,921,162
- Cty TNHH Haesung Vina		233,880,800	6,575,808,420

- Cty TNHH J-Tech Vina	0	0
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ	316,103,712	176,133,453
- Cty TNHH ESPOIR	0	2,023,195,160
- Các đối tượng khác	5,833,837,103	2,109,681,280
2 - Trả trước cho người bán	2,408,197,225	1,714,050,000
- Công ty kiểm toán UHY	55,000,000	50,000,000
- Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	0	30,000,000
- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2,018,000,000	
- Các đối tượng Công ty Khác	335,197,225	1,634,050,000
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	50,776,210,862	44,909,405,266
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam	36,768,102,602	33,063,414,602
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	7,040,764,250	1,553,856,583
- trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân	6,813,812,102	9,991,000,568
- Trả trước tiền cho ban BTGPMB TP Sơn Tây	50,000,000	50,000,000
- Phải thu khác	103,531,908	251,133,513
4 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)	(672,240,690)	(2,030,431,268)
IV - Hàng tồn kho	59,362,076,570	51,020,165,754
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	97,091,308	39,334,401
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá bất động sản	59,264,985,262	50,980,831,353
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố. đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	2,187,985,305	2,659,546,671
- Chi phí trả trước ngắn hạn	10,104,483	17,018,425
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	2,052,532,101	2,562,410,012
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	4,280,811	0
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	121,067,910	80,118,234



	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	177,293,702,281	141,404,404,541
I - Các khoản phải thu dài hạn	0	0
II Tài sản cố định	74,485,178,369	61,893,523,049

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	35,606,914,038	0	5,330,276,264	48,282,273	0	40,985,472,575
- Mua trong năm	0	468,792,000	5,000,777,838	0	0	5,469,569,838
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,029,491,200	0	0	0	0	1,029,491,200
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,	207,307,390	0	1,154,431,818	0	0	1,361,739,208
- Giảm khác TT45 (,,	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	36,429,097,848	468,792,000	9,176,622,284	48,282,273	0	46,122,794,405
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	7,105,361,522	0	2,064,990,897	3,218,816	0	9,173,571,236
- Khấu hao trong năm	2,204,590,419	20,989,625	756,502,886	4,828,224		2,986,911,154
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,,	46,644,182		503,574,750			550,218,932
- Giảm khác TT45 (,,	0	0		0		0
Số dư cuối năm	9,263,307,760	20,989,625	2,317,919,034	8,047,040	0	11,610,263,459
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	28,501,552,516	0	3,265,285,367	45,063,457	0	31,811,901,339
- Tại ngày cuối năm	27,165,790,088	447,802,375	6,858,703,250	40,235,233	0	34,512,530,946

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 0
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 0 312,163,765

2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
28,501,552,516	3,265,285,367	45,063,457

3 - Chi phí XDCB dở dang:

	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
VPIĐ Hà Nam	39,972,647,423	30,081,621,710
+ Đường giao thông tuyến D2 KCN Châu Sơn	5,942,996,596	15,441,013,872
+ Đường giao thông tuyến N4 KCN Châu Sơn	5,861,326,214	0
+ Đường giao thông tuyến D3 KCN Châu Sơn	6,339,860,467	
+ Hệ thống cấp nước sạch giai đoạn 2+ điện CS	111,414,545	111,414,545
+ Hàng rào KCN Châu Sơn	0	240,565,545
+ NMXLNT - Hệ thống thu gom	4,536,288,273	0
+ NMXLNT - Lắp đặt công nghệ	6,610,547,734	2,478,174,545
+ NMXLNT - Nhà máy XLNT	8,848,622,913	8,509,197,646
+ Công trình cây xanh mặt nước hành lang đường đầu		634,715,454
+ Kè mương B1	120,307,000	
VPIĐ Vĩnh Phúc	1,601,283,681	2,666,540,103
#NAME?	17,822,344	0
+ Chi phí lô CN 14 (di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181,818,182	181,818,182
+ Lò đốt rác	1,278,250,898	1,068,425,333
+ Nhà sản văn phòng 2 + ET4 GD 3	22,727,273	1,416,296,588
+ Đường thoát nước thải QH	100,664,984	

500
CÔ
C
T
V
NH

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	56,678,058,029	10,331,954,357	0	67,010,012,386
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	2,157,306,363	11,562,629,829		13,719,936,192
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	58,835,364,392	21,894,584,186	0	80,729,948,578
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	24,529,522,326	1,420,643,704	0	25,950,166,030
- Khấu hao trong năm	2,991,318,737	736,780,880		3,728,099,617
- Tăng khác	0		0	0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác Hoàn không để ở TSCĐ (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	27,520,841,063	2,157,424,584	0	29,678,265,647
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	32,148,535,703	8,911,310,653	0	41,059,846,356
- Tại ngày cuối năm	31,314,523,329	19,737,159,602	0	51,051,682,931

IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (30/09/2015)		Số đầu kỳ (01/10/2014)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			49,045,975,560	24,300,815,900
1- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	815,900	24,745,975,560	815,900	11,117,975,560
- Đầu tư cổ phiếu L18	815,900	6,517,975,560	815,900	6,517,975,560
- Cho vay dài hạn Phú Thành		1,500,000,000	0	0
- Đầu tư dài hạn khác (Cty CP thủy điện Trung Thu)		16,728,000,000	0	4,600,000,000
			Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
2- Đầu tư liên doanh + liên kết			24,300,000,000	24,300,000,000
Công ty CP PT hạ tầng Phú Thành			15,000,000,000	15,000,000,000
Cty CP ĐT Du lịch Sơn Long (QNinh)			7,500,000,000	7,500,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc			1,800,000,000	1,800,000,000
3- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0
V - Tài sản dài hạn khác			2,710,865,421	3,033,059,576
1 - Chi phí trả trước dài hạn			534,865,421	1,453,059,576
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc			326,447,661	285,411,466
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam			193,526,761	1,129,227,082
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nội			14,890,999	38,421,028
2 - Tài sản dài hạn khác			2,176,000,000	1,580,000,000
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)			2,176,000,000	1,580,000,000

	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
A - Nợ phải trả	386,115,519,592	331,484,253,225
I - nợ ngắn hạn	18,567,711,175	14,780,438,266
1- Vay ngắn hạn	0	0
2- Nợ dài hạn đến hạn trả (Quỹ bảo vệ môi trường)...+...	1,644,000,000	1,644,000,000
3- Phải trả người bán	1,417,747,132	7,203,297,310
* Công ty CP XNK hoá chất và thiết bị Kim Ngưu	0	80,850,000
* CN Cty tư vấn khảo sát thiết kế Hà Nam	357,916,000	
* Cty CP, XD&TM Vinh Sơn Vĩnh Phúc	67,152,500	156,219,650
* Công ty Vinh Sơn Hà Nam	776,764,545	6,771,498,160
* Các đối tượng khác...	215,914,087	194,729,500
4- Người mua trả trước	905,481,408	0
5- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,395,002,761	1,728,544,710
* Thuế thu nhập cá nhân	10,258,770	11,204,686
* Thuế GTGT	7,856,763	15,153,928
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,376,887,228	1,702,186,096
6- Chi phí phải trả	2,572,326	0
7- Phải trả người lao động	19,890,780	339,154,796
8 - Các khoản phải trả phải nộp khác	6,513,065,155	715,120,871
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	5,587,605,741	0
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	510,819,406	300,480,863
9- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,669,951,613	3,150,320,579
* Quỹ phúc lợi	4,144,253,032	1,115,975,912
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	2,525,698,581	2,034,344,667
	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
II - nợ dài hạn	367,547,808,417	316,703,814,959
a -- Vay dài hạn .	19,586,933,240	15,173,072,000
- Vay ngân hàng (Quỹ bảo vệ môi trường)	1,954,000,000	3,598,000,000
- Vay đối tượng khác (đặt cọc thuê đất Hà Nam)	17,632,933,240	11,575,072,000
- Trái phiếu phát hành	0	0
b-- Nợ dài hạn	347,960,875,177	301,530,742,959
- Thuế tài chính	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	347,960,875,177	301,530,742,959
- Nợ dài hạn khác	0	0
- Phải trả dài hạn khác (tiền đặt cọc thuê đất KCN Châu Sơn - Hà Nam)		

22--Vốn chủ sở hữu
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	1	2	3	4	5	6	7	Tổng Cộng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế		
A								8
Số dư đầu năm trước (01/10/2013)	44,343,520,000	0	(10,606,955,435)	0	7,214,264,971	2,597,570,236	7,140,703,719	50,689,103,491
- Tăng vốn trong năm trước	6,651,410,000	0	0	0	1,045,304,431	1,045,304,431	44,482,484,113	53,224,502,975
- Tăng vốn trong năm	6,651,410,000				1,045,304,431	1,045,304,431	(6,651,410,000)	0
- Trích các quỹ								2,090,608,862
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								0
- Lãi trong năm nay							47,994,792,201	47,994,792,201
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)							3,139,101,912	3,139,101,912
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	68,350,000	0	928,703,539	0	17,037,497,303	18,034,550,842
- Trích các quỹ					928,703,539		2,090,608,862	3,019,312,401
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			68,350,000				-68,350,000	0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							2,448,675,435	2,448,675,435
- Phân phối lợi nhuận							12,261,774,402	12,261,774,402
- Giảm khác					0		304,788,604	304,788,604
Số dư cuối năm trước (30/09/2014) là đầu năm nay (01/10/2014)	50,994,930,000	0	(10,675,305,435)	0	7,558,084,906	3,415,655,624	34,585,690,529	85,879,055,624
- Tăng vốn trong năm nay	26,262,370,000	349,075,000	69,130,000	0	3,757,093,524	1,354,435,180	48,878,704,887	80,670,808,591
- Tăng vốn trong năm	26,262,370,000				3,757,093,524	1,354,435,180	0	26,262,370,000
- Trích các quỹ								5,111,528,704
- Lãi trong năm nay		349,075,000	69,130,000				48,053,166,887	48,053,166,887
- Thặng Dư vốn CP								418,205,000
- Tăng khác							825,538,000	825,538,000
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	510,000	0	0	0	48,665,293,753	48,665,803,753
- Trích các quỹ							5,111,528,703	5,111,528,703
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			510,000				0	510,000
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận							43,553,765,050	43,553,765,050
- Giảm khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)					0		0	0
Số dư cuối năm nay	77,257,300,000	349,075,000	(10,606,685,435)	0	11,315,178,430	4,770,090,804	34,799,101,663	117,884,060,462

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông 0

Số cuối kỳ (30/09/2015)

Số lượng

Số đầu năm (01/10/2014)

Số lượng

- Số cổ phiếu được phép phát hành

- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ

- Mệnh giá của cổ phiếu

- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm

Cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu quỹ

- Mệnh giá cổ phiếu quỹ

Số cuối kỳ (30/09/2015)

Số lượng

Số đầu năm (01/10/2014)

Số lượng

Đơn vị tính

Cổ phiếu

Cổ phiếu

Đồng / cổ phiếu

Cổ phiếu

Cổ phiếu

Cổ phiếu

11/2015

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu kỳ (01/10/2014)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	16,085,269,234	10,973,740,530
- Quỹ đầu tư phát triển	11,315,178,430	7,558,084,906
- Quỹ dự phòng tài chính	4,770,090,804	3,415,655,624
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	18,663,143,722	22,442,734,330
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,663,143,722	22,442,734,330
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	18,663,143,722	22,442,734,330
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	18,663,143,722	22,442,734,330
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	4,645,997,105	6,728,054,539
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,645,997,105	6,728,054,539
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	3,147,505,741	5,926,642,611
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	18,144,821,965	5,664,216,013
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		0

16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		259,350,000
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	2,683,776	3,076,598
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	(15,000,000,000)	
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	178,258,153	91,401,937
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	54,121,500	79,204,389
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	124,136,653	0
- Phí giao dịch bán		0
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		0
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	12,197,548
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,376,887,228	(173,018,944)
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,376,887,228	(173,018,944)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6,080,698,614	6,704,072,826
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507,847,494	456,787,168
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	1,226,603,756	2,772,684,402
- Chi phí nhân công	1,169,382,923	1,339,572,601
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	1,929,646,386	1,505,991,261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,130,914,191	589,713,486
- Chi phí khác bằng tiền	116,303,864	39,323,908
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phùng Văn Quý